

KHOẢNG CÁCH KỲ VỌNG CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN VỚI CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

● NGUYỄN THANH TÙNG

TÓM TẮT:

Bài viết nghiên cứu “Khoảng cách kỳ vọng của các đối tượng liên quan với công bố thông tin của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”. Kết quả kiểm định tTest trong bài báo đã chỉ ra với mỗi nhóm thông tin khác nhau, nhà đầu tư nói riêng và các đối tượng liên quan đến cung cấp thông tin nói chung sẽ có chênh lệch kỳ vọng mức độ quan trọng của thông tin và kỳ vọng mức độ công bố của thông tin khác nhau. Cụ thể, với thông tin trên báo cáo thường niên, các nội dung về doanh nghiệp tự đánh giá rủi ro kinh doanh được các bên cho rằng quan trọng với quá trình ra quyết định nhưng thực tế công bố bị đánh giá thấp hơn đáng kể. Trong khi các thông tin trên báo cáo tài chính đã được các bên liên quan đánh giá mức độ thực tế công bố của các doanh nghiệp phù hợp với tầm quan trọng của các thông tin này.

Từ khóa: khoảng cách kỳ vọng, công bố thông tin, khoảng cách kỳ vọng, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên.

1. Đặt vấn đề

Trên thế giới và Việt Nam đã có nhiều đề tài về khoảng cách kỳ vọng công bố thông tin và thực tế công bố thông tin của các doanh nghiệp. Nội dung thông tin được nghiên cứu trải rộng từ thông tin trên báo cáo tài chính (BCTC), báo cáo thường niên (BCTN), các báo cáo quản trị doanh nghiệp, cũng như các báo cáo phản ánh trách nhiệm của doanh nghiệp như báo cáo môi trường, hiệu ứng nhà kính...

2. Quy trình, cách thức nghiên cứu

2.1. Giả định nghiên cứu

Kế thừa từ kết quả của các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam, cũng như mục đích của bài nghiên cứu, bài viết đề xuất 2 giả thuyết sau:

H1: Thông tin càng quan trọng, kỳ vọng cung cấp thông tin càng cao;

H2: Khoảng cách kỳ vọng của các nhóm đối tượng liên quan giữa tầm quan trọng và thực tế công bố của các khoản mục thông tin khác nhau là khác nhau.

2.2. Thiết kế nghiên cứu

Khoảng cách kỳ vọng thông tin là chênh lệch giữa mức độ kỳ vọng về tầm quan trọng và thực tế công bố của các nhóm thông tin do doanh nghiệp công bố và giữa các nhóm người cung cấp thông tin và người sử dụng thông tin.

Từ các nghiên cứu trên thế giới về khoảng cách thông tin, tác giả sẽ sử dụng phương pháp nghiên

cứu bằng bảng khảo sát để thu thập dữ liệu về kỳ vọng thông tin về nhóm người sử dụng thông tin gồm: nhà đầu tư, ngân hàng, nhà phân tích và các nhóm sử dụng thông tin khác trong cộng đồng tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam với nhóm người về cung cấp thông tin, đó là các kế toán, kiểm toán viên.

2.3. Thang đo

Tác giả sử dụng thang đo Likert để đo lường kỳ vọng của các nhóm sử dụng thông tin và cung cấp thông tin khác nhau đối với các thông tin công bố mang tính bắt buộc và tự nguyện tại các doanh nghiệp. Tác giả sẽ sử dụng thang đo Likert ở mức từ 1 đến 5.

3 nhóm thang đo, gồm:

- Nhóm thông tin trên BCTC, là: các khoản dự phòng đã được doanh nghiệp thường chưa được trình bày đầy đủ và rõ ràng; chi phí thuế của doanh nghiệp thường chưa được trình bày đầy đủ và rõ ràng.

- Nhóm thông tin trên BCTN, là: lịch sử phát triển của công ty thường chưa được trình bày rõ ràng trong BCTN; danh sách ngành nghề kinh doanh do doanh nghiệp công bố thường chưa góp phần lớn vào dự đoán nguồn thu chính của doanh nghiệp từ lĩnh vực nào; thông tin về địa bàn kinh doanh do doanh nghiệp cung cấp thường chưa được cung cấp rõ ràng, thường giúp dự đoán được khu vực thị trường đem lại nguồn thu chính của doanh nghiệp; nhận diện rủi ro và biện pháp phòng ngừa rủi ro chưa được doanh nghiệp cung cấp đầy đủ, rõ ràng.

- Nhóm thông tin về các tài liệu của hội đồng quản trị, là: các thông tin về giao dịch các bên liên quan thường chưa được doanh nghiệp trình bày đầy đủ và kịp thời; các thông tin về giao dịch các bên liên quan thường ít có tác dụng trong việc ra quyết định.

2.4. Cỡ mẫu nghiên cứu

Theo công bố danh sách kiểm toán viên của Bộ Tài chính đăng tải trên website của Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam, có 2.181 kiểm toán viên được cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán (NPN, 2024). Khoảng một nửa trong số này ở TP. Hà Nội, như vậy quy mô tổng thể nghiên cứu của nhóm kiểm toán để tài dự định khảo sát tại địa bàn TP. Hà Nội khoảng 1.000 người. Theo công thức chọn mẫu khi biết tổng thể nghiên cứu 1.000 người, khoảng tin cậy là 10% (hay tỷ lệ sai số là

0.1) thì cỡ mẫu là $= 1.000 / (1 + 1.000 * 0,1^2) = 90$ người (Yamane Taro, 1967).

Dữ liệu khảo sát qua Google Form được gửi đến đối tượng khảo sát là các kế toán viên, kiểm toán viên, các nhà đầu tư, nhân viên phân tích, nhân viên môi giới của các công ty chứng khoán và các đối tượng khác có quan tâm trên địa bàn TP. Hà Nội.

Trong tổng số 312 phiếu khảo sát thu về, có 99 phiếu người trả lời là kiểm toán viên (chiếm tỷ lệ 31,73 %); 94 phiếu người trả lời là nhà đầu tư (chiếm tỷ lệ 30,13%) và 119 phiếu trả lời là các nhóm sử dụng thông tin: nhà đầu tư, cán bộ ngân hàng, nhân viên môi giới, nhân viên phân tích chứng khoán... (chiếm tỷ lệ 38,14%).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê mô tả

Do quy định pháp lý về tính bắt buộc trong công bố và trình bày của các nhóm thông tin là khác nhau đã được thể hiện qua mức độ công bố thông tin phần thực trạng.

+ Với các thông tin trên BCTN:

Bảng 1 cho thấy thứ nhất là Kỳ vọng công bố về Ngành nghề kinh doanh (NN_CB) có trung vị 4.0962 với độ lệch chuẩn 0.58688 có mức độ công bố của các bên liên quan cao nhất; thứ hai là Mục tiêu tầm nhìn và chiến lược quản lý (MT_CB) với giá trị trung vị = 3.9872 và độ lệch chuẩn = 0.62619; thứ ba là Lịch sử phát triển doanh nghiệp (LS_CB) với giá trị trung vị = 3.9615 và độ lệch chuẩn = 0.58803; thứ tư là Tình hình phát triển của doanh nghiệp (TH_CB) với giá trị trung vị = 3.5481 và độ lệch chuẩn = 0.70660; thứ năm là Mối quan hệ, đối tác kinh doanh chính (DT_CB) với giá trị trung vị = 3.3910 và độ lệch chuẩn = 0.71343; cuối cùng là Đánh giá rủi ro và biện pháp phòng ngừa rủi ro do doanh nghiệp tự công bố với giá trị trung vị = 3.1891 và độ lệch chuẩn = 0.57784.

Điều này phù hợp với thực tế đây là những nhóm thông tin doanh nghiệp khó cung cấp đầy đủ, kịp thời và khách quan hơn.

+ Với các thông tin trên BCTC:

Bảng 2 cho thấy Kỳ vọng công bố của các nhóm liên quan với thông tin trên BCTC nói chung (BCTC_CB) và các khoản mục nói riêng của BCTC là Thuế (THUE_CB) và Trích lập dự phòng (TLDP_CB) có mức trung bình trong khoảng từ 3.2 đến 3.3 với độ lệch chuẩn cũng tương đối đồng nhất ở 0,733 đến 0,867.

Bảng 1. Kỳ vọng công bố nhóm thông tin trên BCTN, thống kê mô tả

Report						
	LS_CB	MT_CB	NN_CB	DT_CB	TH_CB	RR_CB
Mean	3.9615	3.9872	4.0962	3.3910	3.5481	3.1891
N	312	312	312	312	312	312
Std. Deviation	.058803	.62619	.58688	.71343	.70660	.57784

Bảng 2. Kỳ vọng công bố thông tin trên BCTC, thống kê mô tả

Report			
	BCTC_CB	THUE_CB	TLDP_CB
Mean	3.3333	3.2212	3.3846
N	312	312	312
Std. Deviation	.73352	.74743	.86713

Bảng 3. Kỳ vọng công bố thông tin trên các nghị quyết, tài liệu hội đồng quản trị

Report (GDLQ_CB)		
Mean	N	Std. Deviation
3.3782	312	.85880

Điều này cho thấy sự tương đối đồng nhất trong đánh giá của các nhóm liên quan với mức kỳ vọng công bố các thông tin bắt buộc trên BCTC.

+ Với các tài liệu công bố liên quan đến Hội đồng quản trị:

Bảng 3 cho thấy trong các thông tin của các nghị quyết, tài liệu hội đồng quản trị, nhóm nghiên cứu tập trung vào giao dịch các bên liên quan. Mức độ kỳ vọng về công bố thông tin các giao dịch liên quan (GDLQ_CB) của các nhóm có mức trung bình là 3.37 với độ lệch chuẩn 0.86.

3.2. Mối quan hệ giữa tầm quan trọng của thông tin và kỳ vọng công bố thông tin

Để kiểm định giả thuyết H1, về mối quan hệ giữa tầm quan trọng của thông tin và kỳ vọng công bố, bài báo kiểm định sự tương quan trong ghép cặp tTest của các nhóm thông tin khác nhau về mức độ kỳ vọng về tầm quan trọng và mức độ kỳ vọng về công bố: (Bảng 4)

Bảng 4 cho thấy Giá trị Sig < 0.05 và Correlation > 0 ở các cặp 2, 3, 5, 6 có sự tương quan trong ghép cặp giữa các nhóm Mục tiêu tầm nhìn

(MT_QT và MT_CB); Ngành nghề kinh doanh (NN_QT và NN_CB); Tình hình kinh doanh (TH_QT và TH_CB) và Đánh giá rủi ro (RR_QT và RR_CB) cho thấy sự ghép cặp này có ý nghĩa với các nhóm trên hay là với các nhóm thông tin trên mức độ công bố của nhóm thông tin tỷ lệ thuận với tầm quan trọng của nhóm thông tin đó.

Tương tự với các nhóm thông tin khác, kết quả như Bảng 5.

Bảng 5 cho thấy các thông tin trên BCTC được các đối tượng liên quan đánh giá có mức độ quan hệ chặt hơn giữa tầm quan trọng và mức độ công bố thông tin hơn các thông tin trên BCTN.

Bảng 6 cho thấy các bên đánh giá tầm quan trọng của thông tin các giao dịch liên quan càng cao thì kỳ vọng công bố càng cao. Điều này phản ánh, giải thuyết H1 được chấp nhận.

3.3. Khoảng cách kỳ vọng về công bố thông tin với các thông tin khác nhau

Kết quả khảo sát Test ghép cặp giữa 2 nhóm kỳ vọng về tầm quan trọng và kỳ vọng công bố của các nhóm thông tin như sau:

Với nhóm thông tin trên BCTN: Kết quả kiểm định Pair-sample Test nhóm thông tin trên BCTN cho thấy Ngoại trừ chỉ tiêu lịch sử hình thành công ty có chênh lệch trung bình mức độ quan trọng với mức độ công bố (LS_QT - LS_CB) là âm và Sig = 0.7 > 0.05 thì những nhóm còn lại đều có chênh lệch kỳ vọng của mức độ quan trọng và mức độ công bố là dương, mức chênh lệch này có ý nghĩa thống kê với Sig = 0.00 < 0.05. Hay nói cách khác, chấp nhận giả thuyết H3 với các nhóm thông tin nhất là nhóm Đối tác kinh doanh (DT_QT - DT_CB); Tình hình phát triển kinh doanh (TH_QT - TH_CB) và Đánh giá rủi ro kinh doanh (RR_QT - RR_CB).

Điểm thú vị là nếu sắp xếp theo thứ tự mức độ công bố thì nhóm: Lịch sử hình thành (LS_CB), Mục tiêu tầm nhìn (MT_CB), Ngành nghề kinh doanh (NN_CB) có giá trị trung bình công bố

(giao động trong khoảng từ 3.962 đến 4.096) cao hơn nhóm Đối tác kinh doanh (DT_CB), Tình hình phát triển kinh doanh (TH_CB) và Đánh giá rủi ro kinh doanh (RR_CB) (giao động trong khoảng từ 3.189 đến 3.548) theo thống kê bên trên thì chênh lệch giữa mức độ kỳ vọng tầm quan trọng với mức độ kỳ vọng công bố của nhóm Lịch sử phát triển (LS_QT - LS_CB), Mục tiêu tầm nhìn (MT_QT - MT_CB), Ngành nghề kinh doanh (NN_QT - NN_CB) lại thấp hơn đáng kể (chênh lệch trung bình từ -0.19 đến 0.33) so với nhóm thứ hai gồm: Đối tác kinh doanh (DT_QT - DT_CB); Tình hình phát triển kinh doanh (TH_QT - TH_CB); Đánh giá rủi ro kinh doanh (RR_QT - RR_CB) (chênh lệch trung bình từ 0.77 đến 0.94). Điều này hàm ý kỳ vọng mức độ công bố cao của nhóm thứ nhất về Lịch sử phát triển, Mục tiêu tầm nhìn, Ngành nghề kinh doanh đã tiệm cận, đồng nhất với kỳ vọng mức độ quan trọng của nhóm thông tin. Còn kỳ vọng mức độ công bố của nhóm thứ hai về Đối tác kinh doanh, Tình hình kinh doanh, Đánh giá rủi ro có sự khác biệt, cách xa đáng kể với kỳ vọng tầm quan trọng của nhóm thông tin này. Điều này làm nổi bật lên sự khác biệt về chênh lệch kỳ vọng giữa các nhóm thông tin khác nhau trên BCTN. Hay giả thuyết H2 được chấp nhận với nhóm thông tin về tự đánh giá rủi ro; tình hình kinh doanh; đối tác kinh doanh.

+ Với nhóm thông tin trên BCTC:

Bảng 7 cho thấy Mức chênh lệch kỳ vọng về tầm quan trọng và mức độ công bố của các thông tin trên BCTC nói chung và các chỉ tiêu trên BCTC nói riêng (chỉ tiêu trích lập dự phòng và chỉ tiêu thuế) là đáng kể (giao động trong khoảng từ 0.40 đến 0.45) với mức thống kê có ý nghĩa thể hiện ở $Sig = 0.00 < 0.05$ hay sự chênh lệch này tồn tại mang ý nghĩa thống kê. Như vậy, với các nhóm thông tin trên BCTC mức độ kỳ vọng về công bố

Bảng 4. Kiểm định sự tương quan của ghép cặp nhóm thông tin trên BCTN

Paired Samples Correlations				
		N	Correlation	Sig.
Pair 1	LS_QT & LS_CB	312	-.006	.919
Pair 2	MT_QT & MT_CB	312	.286	.000
Pair 3	NN_QT & NN_CB	312	.536	.000
Pair 4	DT_QT & DT_CB	312	-.088	.123
Pair 5	TH_QT & TH_CB	312	.694	.000
Pair 6	RR_QT & RR_CB	312	.388	.000

Bảng 5. Kiểm định sự tương quan của ghép cặp nhóm thông tin trên BCTC

Paired Samples Correlations				
		N	Correlation	Sig.
Pair 1	BCTC_QT & BCTC_CB	312	.529	.000
Pair 2	TLDP_QT & TLDP_CB	312	.119	.036
Pair 3	THUE_QT & THUE_CB	312	.277	.000

Bảng 6. Kiểm định sự tương quan của ghép cặp nhóm thông tin giao dịch các bên liên quan

Paired Samples Correlations				
		N	Correlation	Sig.
Pair 1	GDLQ_QT & GDLQ_CB	312	.255	.000

Bảng 7. Kiểm định Pair-sample Test

Paired Samples Statistics					
		Mean	N	Std. Deviation	Std. Error Mean
Pair 1	BCTC_QT	3.8301	312	.95896	.05429
	BCTC_CB	3.3333	312	.73352	.04153
Pair 2	TLDP_QT	3.8365	312	.58012	.03284
	TLDP_CB	3.3846	312	.86713	.04909
Pair 3	THUE_QT	3.6218	312	.82441	.04667
	THUE_CB	3.2212	312	.74743	.04231

gần đạt được mức độ kỳ vọng về tầm quan trọng mặc dù vẫn thấp hơn.

Với nhóm thông tin về tài liệu, nghị quyết hội đồng quản trị:

Bảng 8 cho thấy mức chênh lệch kỳ vọng về tầm quan trọng và mức độ công bố của nhóm

Bảng 8. Kiểm định Pair-sample Test

Paired Samples Statistics					
		Mean	N	Std. Deviation	Std. Error Mean
Pair 1	GDLQ_QT	3.8590	312	.69863	.03955
	GDLQ_CB	3.3782	312	.85880	.04862

Paired Samples Correlations				
		N	Collerations	Sig.
Pair 1	GDLQ_QT * GDLQ_CB	312	.255	.000

Paired Samples Test									
		Paired Differences					T	df	Sig. (2-tailed)
		Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean	95% Confidence Interval of the Difference				
					Lower	Upper			
Pair 1	GDLQ_QT - GDLQ_CB	.48077	.95877	.05428	.37397	.58757	8.857	311	.000

thông tin Giao dịch các bên liên quan là đáng kể 0.48 với giá trị thống kê Sig = 0.00 < 0.05 hàm ý mức chênh lệch này tồn tại và có ý nghĩa về mặt thống kê. Sự tương quan giữa tầm quan trọng và mức độ công bố của giao dịch các bên liên quan cũng là thuận chiều với correlation = 0.255 > 0 và có ý nghĩa thống kê với Sig = 0.00 < 0.05.

4. Kết luận

Các thông tin có tầm quan trọng càng lớn thì kỳ vọng vào cung cấp thông tin của các bên càng cao. Các nhóm thông tin khác nhau, chênh lệch giữa kỳ vọng mức độ quan trọng và kỳ vọng công bố là khác nhau. Với các nhóm thông tin như về thuế, các khoản trích lập dự phòng nói riêng và thông tin trên BCTC nói chung, thông tin về giao dịch các bên liên quan không có giá trị chênh lệch quá nhiều. Điều này hàm ý, doanh nghiệp

được các nhóm liên quan đánh giá công bố ở mức độ gần tương đương với tầm quan trọng của các thông tin này. Các nhóm thông tin trên BCTN có sự phân hóa rõ rệt trong chênh lệch kỳ vọng giữa mức độ kỳ vọng tầm quan trọng và mức độ kỳ vọng công bố, nhất là các nhóm thông tin về Tình hình phát triển kinh doanh, Đánh giá rủi ro kinh doanh có mức chênh lệch kỳ vọng lớn nhất.

Kết quả trên hàm ý có thể thấy trong 3 nhóm thông tin trên BCTC, trên BCTN và giao dịch các bên liên quan trên trong các báo cáo tài liệu, nghị quyết của hội đồng quản trị thì có những nhóm thông tin về BCTN được đánh giá cung cấp chưa xứng với tầm quan trọng của nó, còn nhóm các thông tin khác đa phần đáp ứng hoặc tiệm cận được nhu cầu của các bên liên quan ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. NPN (2024). Danh sách kiểm toán viên hành nghề đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán cập nhật đến ngày 21/12/2023. Truy cập tại <https://vacpa.org.vn/vi/danh-sach-ktv-dkhn/danh-sach-kiem-toan-vien-hanh-nghe-da-duoc-cap-giay-chung-nhan-dang-ky-hanh-nghe-kiem-toan-cap-nhat-den-ngay-21-12-2023.htm>
2. Vũ Hữu Đức và Võ Thị Như Nguyệt (2012). Khoảng cách thông tin trên báo cáo kiểm toán - Nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam. Tạp chí khoa học Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh, 7(1), 54-67.

3. Akther, Taslima, and Fengju Xu. (2020). Existence of the Audit Expectation Gap and Its Impact on Stakeholders' Confidence: The Moderating Role of the Financial Reporting Council. *International Journal of Financial Studies*, 8(1), 4.
4. Yamane, Taro. (1967). *Statistics: An Introductory Analysis*, 2nd Edition, New York: Harper and Row.

Ngày nhận bài: 6/4/2024

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 18/4/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 7/5/2024

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN THANH TÙNG

Khoa Kế toán - Kiểm toán, Học viện Ngân hàng

THE EXPECTATION GAP OF TAKEHOLDERS ABOUT THE INFORMATION DISCLOSURE OF LISTED COMPANIES ON THE VIETNAMESE STOCK MARKET

● Master. **NGUYEN THANH TUNG**

Faculty of Accouting - Auditing, Banking Academy

ABSTRACT:

This study analyzed the expectation gap of stakeholders about the information disclosure of listed companies on the Vietnamese stock market. The study's tTest results showed that for each different group of information, investors and information types will have differences in the expectations of stakeholders about the important level of information and the information disclosure level. For the annual report, information about self-assessing business risks is considered important by all stakeholders in the decision-making process. However, the actual disclosure level for self-assessing business risks is quite low. While the information on the financial statements has been assessed by relevant parties, the actual disclosure level of listed companies is consistent with the importance of this information.

Keywords: expectations gap, information disclosure, expectations gap, financial statements, annual reports.